

THÔNG BÁO
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2021

- Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Căn cứ công văn số 47/CV-PV ngày 07/5/2021 của Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam về việc đề nghị công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Long An.

- Văn bản số 186/BC-KTHT ngày 16/4/2021 của Phòng KTHT huyện Mộc Hóa

- Văn bản số 616/KTHT-KT ngày 23/4/2021 của Phòng KTHT huyện Cần Đước

- Văn bản số 95/KTHT-XD ngày 28/4/2021 của Phòng KTHT huyện Tân Trụ

- Văn bản số 292/KTHT-XD ngày 27/4/2021 của Phòng KTHT huyện Châu Thành

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 4 năm 2021 tại thị trường Long An như sau:

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	XI MĂNG										
	Mộc Hóa		Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem)	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN		88.000	Cửa hàng VLXD & TTNT Nguyễn Thân
			Xi măng Hà Tiên PCB40 Kiên Lương				Hà Tiên			85.000	
			Xi măng Holcim đa dụng (Insee)				Holcim			88.000	
			Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem)	Bao			Hà Tiên			93.000	Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem)	Bao			Hà Tiên			88.000	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Xi măng Hà Tiên PCB40 Kiên Lương				Hà Tiên			87.000	
			Xi măng Holcim đa dụng (Insee)				Holcim			96.000	
	Cần Đước		Xi măng Fico	Bao		Bao 50kg	Fico			84.000	DNTN Tiến Nghĩa
			Xi măng Hà Tiên	Bao			Hà Tiên			90.000	
			Xi măng Hà Tiên	Bao			Hà Tiên			91.000	Công ty TNHH MTV Ba Hưng
	Tân Trụ		Xi măng Hà Tiên	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN	Không bao gồm	100.100	Doanh nghiệp tư nhân Phương Chọn Địa chỉ: 423 ấp Bình Hòa, xã Bình Tịnh, huyện Tân Trụ, Long An
	Châu Thành		Xi măng FICO	Bao		Bao 50kg	Fico			86.000	Cty TNHH MTV Đức Hưng
			Xi măng vicent	Bao			Vicent			89.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
A			Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Hà Tiên 1 '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617								Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn Tỉnh Long An: - Công ty TNHH MTV Hai Bồn: Ấp Huỳnh Thor - xã Hậu Thạnh Đông - huyện Tân Thạnh - Long An. ĐT: 2723.846.021 - Công ty TNHH Đại Thành: 321, QL1, phường 5, Tp.Tân An, Long An. ĐT: 2723.825.070 - 2723.823.443
1			Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Hà Tiên	VN	- Đơn giá là giá giao tại các điểm nhận hàng theo ghi chú, áp dụng cho các Nhà Phân phối chính. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng, các cửa hàng vật liệu xây dựng	1.395.000	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
2			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.415.000	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
3			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.280.000	Vận chuyển đường Thủy/Bộ – NM Kiên Lương
4			Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng				Hà Tiên			1.490.000	Vận chuyển đường bộ – TN Long An
5			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.590.000	Vận chuyển đường bộ – TN Long An
6			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.425.000	Vận chuyển đường bộ – TN Long An – NPP Đại Thành
7			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.300.000	Vận chuyển đường bộ – TN Long An – NPP Hai Bồn có qua ĐXN Long An – Thạnh Hóa
8			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.300.000	Vận chuyển đường thủy – TN Long An – NPP Hai Bồn
9			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40- MS bền Sulfat				Hà Tiên			1.440.000	Vận chuyển đường Thủy/Bộ – TN Phú Hữu
B			Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ – Hậu Giang								
1			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 chất lượng cao	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	VN		85.000	- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang - Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247
2			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 cao cấp							91.000	
3			Xi măng SaMai PCB40 đa dụng							87.000	
4			Xi măng SaMai PCB40 Top Quality							93.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
5			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	VN		97.000	- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang - Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247
6			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 xá	Tấn						1.280.000	
7			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp	Bao						1.450.000	
8			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp cao cấp							1.500.000	
9			Xi măng bền Sunfat PCB50-Hs							98.000	
C			Công ty cổ phần Xi măng Kiên Giang								- Địa chỉ: 298, QL80, KP.Lò Bom, TT. Kiên Lương, H.Kiên Lương, Kiên Giang - Điện thoại: 02973.853548 - 0913.687911
1			Xi măng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương	Bao	TCVN 6260:2015	Bao 50kg	Kiên Giang	VN		85.000	
2			Xi măng PCB40 PEACE - Hà Tiên	Bao		86.000					
3			Xi măng PCB40 xá bao Jumbo 1,5 tấn	Tấn		1.730.000					
D			Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long								- Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM - Điện thoại: 028.37800912 - Giá bán từ ngày 01/01/2021
1			Xi măng Thăng Long PCB40 nhãn hiệu Rồng Đỏ	Bao		Bao 50kg	Thăng long	VN		82.000	
2			Xi măng Thăng Long PCB50 nhãn hiệu Rồng Đỏ	Tấn						1.380.000	
E			Công ty Cổ phần xi măng Tây Đô								- Gia xi măng tại Công ty TNHH XD TM Trương Hoàng Phúc - Địa chỉ: Kho Long An số 38, ấp 2, xã Hường Thọ B, Tp.Tân An, tỉnh Long An - Điện thoại: 0971.775599
1			Xi măng Tây đô Export PCB 40 cao cấp	Bao		Bao 50kg	Tây Đô	VN		88.000	
2			Xi măng Tây đô PCB 40				82.000				
3			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ				84.000				
4			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ chất lượng cao				88.000				
F			Xi măng Poóclăng hỗn hợp Nghi Sơn								- ĐC: Phòng 5 Lầu 15, Tòa nhà Green ToWer, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM - SĐT: 028.38236308 (Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 29/9/2021)
1			PCB40 dân dụng	Tấn		Bao 50kg	Nghi Sơn	VN	Vận chuyển phương tiện xe và ghe	1.820.000	Đức Hoà, Đức Huệ, Cần Đước, Cần Giuộc, Châu Thành, Thủ Thừa, TP Tân An, Bến Lức, Tân Trụ Tân Thạnh, Mộc hoá, TX Kiến Tường, Thanh Hoá, Tân Hưng, Vĩnh Hưng
2			PCB40 dân dụng							1.900.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
G			Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long								-ĐC: huyện Nhà Bè, Tp.HCM
1			Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Hạ Long	VN	Giao tại trung tâm	85.000	
2			Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50	Tấn		dạng rời				1.500.000	
H			Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL								- ĐC: 433, đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, Tây Ninh
1			Xi măng FICO PCB40	Bao	QCVN 16:2009 và TCVN 6260:2009	Bao 50kg	FICO	VN	Giao tại NMXM Hiệp Phước	76.000	- NMXM FICO Hiệp Phước: Lô A5B, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM '- NMXM FICO Bình Dương: ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân uyên, Bình Dương
2			Xi măng FICO PCB50	tấn						1.220.000	
3			Xi măng Supreme Power PCB40	Bao						79.000	
4			Xi măng FICO Bình Dương PCB40	Bao					Giao tại NMXM Bình Dương	69.000	
5			Xi măng Supereme Standard PCB40	Bao						67.000	
6			Xi măng xá Supreme Shield	tấn	QCVN 16:2009, TCVN 7711:2013 và ASTM C1157 loại HS	dạng rời			Giao tại NMXM Hiệp Phước	1.400.000	
Nhóm 2		CÁT									
	Mộc Hóa		Cát vàng xây dựng	m³							Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Cát hồ loại 2							470.000	
			Cát lấp							250.000	
			Cát vàng xây dựng								Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Cát hồ loại 1	m³						410.000	
			Cát hồ loại 2	m³						300.000	
Cát lấp		300.000									
	Cần Đước		Cát lấp	m³						190.000	DNTN Tiến Nghĩa
			Cát xây, tô	m³						380.000	
			Cát bê tông	m³						530.000	
			Cát lấp	m³						200.000	Cty TNHH MTV Đại Tân Long An
			Cát xây, tô	m³						360.000	
			Cát bê tông	m³						500.000	
			Cát lấp	m³						205.000	Cty TNHH MTV Ba Hưng
			Cát xây, tô	m³						370.000	
			Cát bê tông	m³						510.000	
			Cát Tân Ba - Loại 1	m³						505.000	Công ty TNHH Phạm Gia Hưng
			Cát Tân Ba - Loại 2	m³						360.000	
			Cát Campuchia	m³	540.000						
			Cát Tân Ba (Đờ Mi)	m³	330.000						
			Cát Tân Châu To (loại 1)	m³	275.000						

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
	Cần Đước		Cát Vĩnh Sương (2 chấu)	m ³		dạng rời		VN		420.000	Công ty TNHH Phạm Gia Hưng
			Cát Tân Châu To	m ³						200.000	
			Cát Tân Châu To Sàng	m ³						210.000	
	Châu Thành		Cát lấp	m ³						231.000	Cty TNHH MTV Đức Hưng
			Cát hồ	m ³						253.000	
	Tân Trụ		Cát lấp	m ³		dạng rời		VN	Không bao gồm	198.000	Doanh nghiệp tư nhân Phương Chơn
			Cát xây (cát hồ)	m ³						308.000	423 ấp Bình Hòa, xã Bình Tịnh, Tân Trụ
			Cát lấp	m ³						209.000	Công ty TNHH TM Mai Thành Phát
			Cát xây (cát hồ)	m ³						313.500	270/2 KP Bình Cư 3, P6, Tp.Tân An, Long An
			Cát lấp	m ³						209.000	Cty TNHH MTV Hoàng Thịnh
			Cát xây (cát hồ)	m ³						313.500	Ấp 3, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An
			Cát lấp	m ³					vận chuyển cách phạm vi 5km của huyện Tân Trụ	248.000	Công ty TNHH Phạm Gia hưng Địa chỉ: Số 3, xã Long Sơn, huyện Cần Đước
			Cát lấp	m ³						248.000	Công ty TNHH Cổ phần Thái Công Địa chỉ: Ấp 3, xã An Thạnh, huyện Cần Đước
			Cát lấp	m ³						240.000	Công ty TNHH Phương Đạt Địa chỉ: 313/36/2, QL62, P.6, Tp Tân An
			Cát lấp	m ³							
A			Công ty TNHH MTV TMDV Huỳnh Hoàng Ân (Báo giá ngày 29/3/2021)			dạng rời		VN	Vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)		- Địa chỉ số: 243 Ấp 4, Hướng Thọ Phú, TP Tân An-LA) - SĐT: 0272.3837733
1			Cát lấp	m ³						230.000	
2			Cát xây	m ³						280.000	
3			Cát bê tông	m ³						580.000	
B			Công ty TNHH VLXD Luận Hà (Báo giá ngày 01/4/2021)								- Địa chỉ số 175 QL62, P2, TP Tân An, tỉnh Long An.

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			Cát lấp	m³		dạng rời		VN	giá tại bãi phường 6, Bình Tâm chưa bao gồm vận chuyển	198.000	xe 2 khối, 5 khối
2			Cát hồ	m³						242.000	
3			Cát hồ trung	m³						385.000	
C			Công ty TNHH Thanh Nhân (Báo giá ngày 20/4/2021)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Cát lấp	m³					bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	230.000	
2			Cát xây	m³						280.000	
3			Cát bê tông	m³						580.000	
D			Công ty TNHH Hữu Tài (Báo giá ngày 10/4/2021								-Đc: 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An SĐT: 02723.871.469
1			Cát lấp	m³					Bao gồm phí vận chuyển khu vực Bến Lức từ 3-6km	220.000	
2			Cát xây tô	m³						300.000	
3			Cát hồ to	m³						360.000	
E			Công ty TNHH MTV Huỳnh Tấn Hiệp (Báo giá ngày 07/4/2021)								- Đc: 209 ấp Xuân Hòa 1, xã Lợi Bình Nhơn, Tp.Tân An, Long An
1			Cát xây (Cát hồ)	m³						250.000	
2			Cát lấp	m³						200.000	
Nhóm 3	ĐÁ										
	Cần Đước		Đá 1x1	m³		dạng rời		VN		285.000	Công ty TNHH Phạm Gia Hưng
			Đá 1x 2 (Bình Dương)	m³						310.000	
			Đá 1 x 2 (Hóa An); 1x1 HA	m³						560.000	
			Đá 1x2 (Vĩnh Cửu)	m³						325.000	
			Đá 4x6 (Bình Dương)	m³						305.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
	Cần Đức		Đá 5x7 (Bình Dương)	m ³						310.000	Công ty TNHH Phạm Gia Hưng
			Đá 5x7 (Hóa An)	m ³						500.000	
			Đá 0x4 (Hóa An)	m ³						450.000	
			Đá Mi Săng Bình Dương / Mi Săng Tân Cang	m ³		dạng rời		VN		410.000	
			Đá Mi Săng (Hóa An)	m ³						470.000	
			Đá Mi Bụi	m ³						230.000	
	Châu Thành		Đá 0x4 xanh Hóa An	m ³						583.000	Cty TNHH MTV Đức Hưng
			Đá 0x4 đen	m ³		dạng rời		VN		313.500	
			Đá 1x2 xanh Hóa An	m ³						632.500	
	Mộc Hóa		Đá 1x2								Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Bông xanh Biên Hòa	m ³						600.000	
			Đá loại 2	m ³						450.000	
			Sỏi đỏ (tại chỗ)	m ³						350.000	
			Đá 1x2								CH VLXD và TTNT Nguyễn Thân
			Tím xanh Biên Hoà	m ³						510.000	
			Đá 1x2								Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Bông xanh Biên Hòa	m ³		dạng rời		VN		600.000	
			Tím xanh Biên Hoà	m ³						500.000	
			Đá 0x4								
			Loại xanh	m ³						500.000	
			Loại đen	m ³						350.000	
			Đá mi sàn	m ³						360.000	
			Sỏi đỏ (tại chỗ)	m ³						350.000	
A			Công ty TNHH MTV TMDV Huỳnh Hoàng Ân (Báo giá ngày 29/3/2021)								- Địa chỉ số: 243 Ấp 4, Hường Thọ Phú, TP Tân An-LA) - SĐT: 0272.3837733
1			Đá 1x2 (đá xanh An Giang)	m ³						580.000	Vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)
2			Đá 1x2 (xám Vĩnh Hải)	m ³						410.000	
3			Đá 0x4 (Hóa An)	m ³		dạng rời		VN		580.000	
4			Đá 0x4 (xám Vĩnh Hải)	m ³						320.000	
B			Công ty TNHH VLXD Luận Hà (Báo giá ngày 01/4/2021)								- Địa chỉ số 175 QL62, P2, TP Tân An, tỉnh Long An.
1			Đá 1x2 đen (Bình Dương)	m ³						418.000	giá tại bãi phường 6, Bình Tâm chưa bao gồm vận chuyển
2			Đá 1x2 xanh Hóa An	m ³						605.000	
3			Đá 4x6 đen (Bình Dương)	m ³		dạng rời		VN		418.000	
4			Đá 4x6 xanh Hóa An	m ³						528.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
C			Công ty TNHH Thanh Nhân (Báo giá ngày 20/4/2021)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Đá 1x2 (loại 1) Hóa An	m³							
2			Đá 4x6 (loại 1) Hóa An	m³							
3			Đá 0x4 (loại 1) Hóa An	m³							
4			Đá 1x1 (loại 1) Hóa An	m³							
5			Đá mi sàn (loại 1) Hóa An	m³							
6			Sỏi đỏ (loại 1)	m³							
D			Công ty TNHH Hữu Tài (Báo giá ngày 10/4/2021)								
1			Đá 1x2 (đen) Thường Tân	m³							
2			Đá 1x2 (xanh) Hóa An	m³							
3			Đá 0x4 (đen) Thường Tân	m³							
4			Đá 0x4 (xanh) Hóa An	m³							
5			Đá 4x6 (đen) Thường Tân	m³							
6			Đá 4x6 (xanh) Hóa An	m³							
7			Đá 5x7 (đen) Thường Tân	m³							
8			Đá 5x7 (xanh) Hóa An	m³							
E			Công ty TNHH MTV Tín Thịnh (Báo giá ngày 02/4/2021)								
1			Đá 0x4 Hóa An	m³							
2			Đá 1x1 Hóa An	m³							
3			Đá mi Hóa An	m³							
Nhóm 4 GẠCH XÂY THÔNG THƯỜNG											
	Cần Đước		Gạch tuynel Bích huyền (loại 1)	viên							
			Gạch tuynel Bích huyền (loại 1)	viên							
			Gạch tuynel các loại	viên							
	Châu Thành		Gạch 8x18	viên							

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
	Mộc Hóa		Gạch thẻ, ống	viên				VN		1.200	Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Gạch thẻ, ống	viên						1.100	CH VLXD và TTNT Nguyễn Thân
			Gạch thẻ, ống	viên						1.100	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
A			Công ty TNHH VLXD Luận Hà (Báo giá ngày 01/4/2021)								- Địa chỉ số 175 QL62, P2, TP Tân An, tỉnh Long An.
1			Gạch Bích Huyền Tynel	viên				VN	đơn giá đường > 8 tấn	1.078	
2			Gạch Bích Huyền cao cấp	viên						1.155	
3			Gạch Tabico	viên						1.155	
4			Gạch Bích Huyền Tynel	viên					đơn giá đường xe nhỏ	1.210	
5			Gạch Bích Huyền cao cấp	viên						1.320	
6			Gạch Tabico	viên						1.320	
B			Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá								ĐC: Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An SĐT: 0918.701.472 - Lợi
1			Gạch ống (80x80x180)mm	viên				VN		1.000	Giá đã bao gồm phí vận chuyển (Theo vb số 01/BG-TLMH ngày 01/02/2021)
2			Gạch thẻ (40x80x180)mm							1.000	
3			Gạch đề mi (80x80x90)mm							500	
Nhóm 5			GẠCH XÂY KHÔNG NUNG								
A			Công ty Cổ phần Vật liệu Xanh Đại Dũng (gạch không nung)								- Địa chỉ nhà máy: đường số 4, KP 4, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai và Lô D7B- 1, Đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM - SĐT: 0908965089
1			Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	viên				VN	Khu vực Huyện Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Mộc Hóa - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	2.405	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên.
2			Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							2.405	
3			Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)							2.300	
4			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)							22.575	
5			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)							11.550	
6			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 200 x 200mm)							22.995	
7			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 100 x 200mm)							13.335	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
8			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)	viên				VN	Khu vực Huyện Tân Thanh, Thạnh Hóa, Mộc Hóa - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	19.425	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên.
9			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)							10.920	
10			SUNKO 170 x 150 W3H6 M75 (390 x 170 x 150mm)							17.850	
11			SUNKO 170 x 150 W4H8 M75 (390 x 170 x 150mm)							18.375	
12			SUNKO 150 x 150 W3H6 M75 (390 x 150 x 150mm)							16.800	
13			SUNKO 120 x 150 W3H4 M75 (390 x 120 x 150mm)							14.700	
14			SUNKO 80 x 150 W3H4 M75 (390 x 80 x 150mm)							11.025	
15			SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm)							12.915	
16			SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)							2.048	
17			Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)							22.050	
18			Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)							7.875	
19			Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)							7.350	
20			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm)							16.216	
21			Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm)							12.449	
22			Sunko 180x150 W4H8 M75 (390 x 180 x 150 mm)							14.906	
23			Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	viên				VN	Khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tp.Tân An và Châu Thành - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	2.342	
24			Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							2.405	
25			Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)							2.111	
26			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)							19.530	
27			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)							9.450	
28			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 200 x 200mm)							19.950	
29			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 100 x 200mm)							11.970	
30			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)							17.325	
31			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)							9.660	
32			SUNKO 170 x 150 W3H6 M75 (390 x 170 x 150mm)							14.700	
33			SUNKO 170 x 150 W4H8 M75 (390 x 170 x 150mm)							15.225	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
34			SUNKO 150 x 150 W3H6 M75 (390 x 150 x 150mm)	viên				VN	Khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tp.Tân An và Châu Thành - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	14.175	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên
35			SUNKO 120 x 150 W3H4 M75 (390 x 120 x 150mm)							12.600	
36			SUNKO 80 x 150 W3H4 M75 (390 x 80 x 150mm)							9.240	
37			SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm)							10.605	
38			SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)							2.625	
39			Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)							19.425	
40			Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)							7.350	
41			Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)							6.930	
42			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm)							20.790	
43			Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm)							15.960	
44			Sunko 180x150 W4H8 M75 (390 x 180 x 150mm)							19.110	
45			Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	viên				VN	Khu vực Huyện Đức Hòa, Đức Huệ, Hậu Nghĩa - - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	2.363	
46			Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							2.363	
47			Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)							2.153	
48			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)							19.950	
49			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)							9.461	
50			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 200 x 200mm)							20.370	
51			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 100 x 200mm)							12.390	
52			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)							18.375	
53			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)							10.290	
54			SUNKO 170 x 150 W3H6 M75 (390 x 170 x 150mm)							14.700	
55			SUNKO 170 x 150 W4H8 M75 (390 x 170 x 150mm)							15.225	
56			SUNKO 150 x 150 W3H6 M75 (390 x 150 x 150mm)							14.175	
57			SUNKO 120 x 150 W3H4 M75 (390 x 120 x 150mm)							12.600	
58			SUNKO 120 x 150 W3H4 M75 (390 x 120 x 150mm)							12.600	
59			SUNKO 80 x 150 W3H4 M75 (390 x 80 x 150mm)							8.925	
60			SUNKO 80 x 150 W3H4 M75 (390 x 80 x 150mm)							10.290	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
61			SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)	viên				VN	Khu vực Huyện Đức Hòa, Đức Huệ, Hậu Nghĩa - - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	2.048	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên.
62			Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)							19.215	
63			Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)							7.350	
64			Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)							6.825	
65			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm)							16.216	
66			Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm)							12.449	
67			Sunko 180x150 W4H8 M75 (390 x 180 x 150 mm)							14.906	
68			Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	viên				VN	Khu vực Huyện Cần Giuộc, Cần Đức – Long An - - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	2.195	
69			Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							2.195	
70			Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)							2.100	
71			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)							18.900	
72			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)							8.925	
73			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 200 x 200mm)							19.320	
74			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 100 x 200mm)							11.760	
75			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)							16.800	
76			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)							9.450	
77			SUNKO 170 x 150 W3H6 M75 (390 x 170 x 150mm)							13.650	
78			SUNKO 170 x 150 W4H8 M75 (390 x 170 x 150mm)							14.175	
79			SUNKO 150 x 150 W3H6 M75 (390 x 150 x 150mm)							12.600	
80			SUNKO 120 x 150 W3H4 M75 (390 x 120 x 150mm)							11.550	
81			SUNKO 80 x 150 W3H4 M75 (390 x 80 x 150mm)							8.715	
82			SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm)							9.975	
83			SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)							2.573	
84			Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)							18.900	
85			Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)							7.350	
86			Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)							6.300	
87			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm)							20.374	
88			Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm)							15.641	
89			Sunko 180x150 W4H8 M75 (390 x 180 x 150 mm)							18.728	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
B			Công Ty TNHH Sản Xuất VLXD Tiến Thành Phát sản xuất theo thông báo tiếp nhận hợp quy số 11546/TB-SXD-VLXD ngày 24/09/2018 của Sở Xây Dựng TPHCM.								Đ/c: 129/34 Nguyễn Chế Nghĩa, P12, Q8, TP.HCM Nhà máy : Tổ 6, Ấp Tân Xuân, Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, T.Long An) - SĐT: 090.9435.336
1			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước							1.700	
2			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức							1.760	
3			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Hòa							1.820	
4			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường							1.830	
5			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa							1.870	
6			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Hưng							1.890	
7			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Châu Thành							1.780	
8			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước							1.820	
9			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức							1.870	
10			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Hòa							1.900	
11			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường							1.940	
12			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa							1.980	
13			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Hưng							2.000	
14			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Châu Thành							1.890	
C			Gạch bê tông nhẹ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỳ Nguyên								- Nhà máy tại Khu CN Thịnh Phát, Bến Lức
1			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x400x100 (mã sản phẩm EB-3.0)							31.920	
2			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-3.0)							17.100	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú							
3			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.0)	viên	TCVN7959 :2011, TCVN 9028:2011				VN	Giá giao tại nhà máy	18.000							
4			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.5)								18.900							
5			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-5)								19.201							
6			Vữa xây EBLOCK, mác 75	25kg/bao							90.000							
7			Vữa tô EBLOCK, mác 75								70.000							
8			Vữa tô Skim coat EBLOCK, tô dày 2-3 mm/mặt	25kg/bao							95.000							
9			Bay xây 85 mm	cái							75.020							
10			Bay xây 100 mm								85.030							
11			Bay xây 200 mm								105.050							
12			Lintel (thanh đà) 1200x100x100mm	tấm							85.030							
13			Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x100mm								216.000							
14			Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x75mm								162.000							
D					Gạch bê tông Ngân Hà													- Địa chỉ: Số 108 QL1A, phường 5, TP Tân An, tỉnh Long An - SĐT: 0272.829.773
1					- Gạch bông (ép thủy lực): 20cm x 20cm x 2cm: 25 viên/m²						m2					VN		112.500
2	- Gạch Béton ly tâm kiểu Tây Ban Nha:																	
	KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m²																	
	+ Màu đỏ	m2			175.000													
	+ Màu vàng, màu xanh	m2			175.000													
	KT: 30cm x 30cm x 4cm: 11 viên/m²																	
	+ Màu đỏ	m2			175.000													
	+ Màu vàng, màu xanh				175.000													
3	- Gạch Béton ly tâm KT: 40cm x 40cm x 4cm	m2			175.000													
4	- Đúc và ép cọc Béton- KT:25cm x 25cm (Thép 16)	m			370.000													
5	- Gạch Béton ly tâm hoa văn Hướng Dương:																	
	KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m²																	
	+ Màu đỏ	m2			175.000													
	+ Màu vàng				175.000													

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			+ Màu xanh	m2						175.000	
6			- Gạch Terrazzo: 30cm x 30cm x3cm: 11viên/m²	m2				VN		125.000	
7			- Gạch Terrazzo: 40cm x 40cm x3cm: 6,25 viên/m²							125.000	
8			- Gạch con sâu bê tông đá mi dày 6 cm							120.000	
E			Gạch không nung (XMCL) Ngôi Sao Bình Dương của Công ty TNHH vật liệu xanh Lê Nguyễn								- ĐC: Số 07/16 Đinh Viết Cừu, P3. TP Tân An. tỉnh Long An - SĐT: 0908.100283
1			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50	viên				VN	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1.900	tại Huyện Đức Hoà, Huyện Bến Lức, Tp. Tân An
2			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3.600	
3			Gạch đĩnh (40x80x180) M75							1.900	
4			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50							1.950	tại Huyện Đức Huệ, Thủ Thừa, Thạnh Hoá, Châu Thành, Tân Trụ, Cần Đức
5			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3.700	
6			Gạch đĩnh (40x80x180) M75							1.950	
7			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50							2.000	tại Huyện Tân Thạnh, Mộc Hoá, Kiến Tường,
8			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3.800	
9			Gạch đĩnh (40x80x180) M75							2.000	
10			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50							2.050	tại Huyện Vĩnh Hưng, Tân Hưng
11			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3.900	
12			Gạch đĩnh (40x80x180) M75							2.050	
F			Công ty Cổ phần Gạch ViNa								- ĐC: số 48, Ấp Vườn vũ, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương - SĐT: 02743.515.919
1			Gạch Bê tông 2 lỗ M75 - 40x80x180 (mm)	viên				VN		1.170	
2			Gạch Bê tông đặc M75 - 40x80x180 (mm)							1.170	
3			Gạch Bê tông 4 lỗ M75 - 80x80x180 (mm)							1.450	
4			Gạch Bê tông M75 - 90x190x390 (mm)							6.050	
5			Gạch Bê tông M75 - 100x200x400 (mm)							7.950	
6			Gạch Bê tông Hourdis M75 - 150x200x400 (mm)							13.230	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
7			Gạch Bê tông M75 - 190x190x390 (mm)	viên				VN		10.850	
8			Gạch Bê tông M75 - 200x200x400 (mm)							12.900	
9			Gạch Bê tông 4 lỗ demi M75 - 80x80x90 (mm)							1.015	
10			Gạch Bê tông Demi M75 - 90x190x190 (mm)							4.235	
11			Gạch Bê tông Demi M75 - 100x200x200 (mm)							5.560	
12			Gạch Bê tông Demi M75 - 190x190x190 (mm)							6.480	
13			Gạch Bê tông Demi M75 - 200x200x200 (mm)							9.030	
G			Công ty Cổ phần sản xuất gạch Nam Việt								- Địa chỉ: Lô A11, KCN An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
1			Gạch bê tông đặc M7,5 (40x80x180)	Viên	TCVN 6477:2016; QC16:2017 /BXD			VN	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến tại chân công trình tại các quận, huyện tại tỉnh Long An	1.450	(đường không cấm tải 30 tấn)
2			Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (80x80x180)							1.910	
3			Gạch bê tông Block M7,5 (90x190x390)							9.460	
4			Gạch bê tông Block M7,5 (100x200x400)							10.160	
5			Gạch bê tông Block M7,5 (190x190x390)							169.850	
6			Gạch bê tông Block M7,5 (200x200x400)							16.850	
Nhóm 6 SẮT, THÉP											
	Tân Trụ		Sắt Ø20	Cây				VN	không bao gồm	541.200	Doanh nghiệp tư nhân Phương Chơn Địa chỉ: 423 ấp Bình Hòa, xã Bình Tịnh, huyện Tân Trụ, Long An
			Sắt Ø18	Cây						434.500	
			Sắt Ø16	Cây						341.000	
			Sắt Ø14	Cây						262.900	
			Sắt Ø12	Cây						192.500	
			Sắt Ø10	Cây						124.300	
			Sắt Ø6-8	Kg						19.690	
	Mộc Hóa		Thép Miền Nam				Miền Nam	VN		Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn	
			Thép cuộn phi 6- 8	Kg					18.500		
			Thép cuộn phi 10	Cây					119.000		
			Thép cuộn phi 12	Cây					186.000		
			Thép cuộn phi 14	Cây					255.000		
			Thép cuộn phi 16	Cây					326.000		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú			
	Mộc Hóa		Thép cuộn phi 18	Cây			Miền Nam	VN		415.000	Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn			
			Thép phi 20 gân	Cây						509.000				
			Thép phi 22 gân	Cây						615.000				
			Thép Miền Nam				Miền Nam	VN			CH VLXD và TTNT Nguyễn Thân			
			Thép cuộn phi 6- 8	Kg						19.700				
			Thép cuộn phi 10	Cây						121.000				
			Thép cuộn phi 12	Cây						191.000				
			Thép cuộn phi 14	Cây						335.000				
			Thép cuộn phi 16	Cây										
			Thép Miền Nam				Miền Nam	VN			Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt			
			Thép cuộn phi 6- 8	Kg						19.000				
			Thép cuộn phi 10	Cây						118.000				
			Thép cuộn phi 12	Cây						190.000				
			Thép cuộn phi 14	Cây						257.000				
			Thép cuộn phi 16	Cây						333.000				
			Thép cuộn phi 18	Cây						425.000				
			Thép phi 20 gân	Cây						530.000				
			Thép phi 22 gân	Cây						636.000				
				Châu Thành		Sắt Ø10	Cây				VN		122.000	Cty TNHH MTV Đức Hưng
						Sắt Ø12	Cây						191.000	
						Sắt Ø14	Cây						262.000	
						Sắt Ø18	Cây						338.000	
						Sắt Ø20	Cây						432.000	
						Sắt Ø22	Cây						534.000	
						Sắt Ø25	Cây						646.000	
A			Công Ty Cổ phần sản xuất Thép Vina one							có vat	- Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An			
1			Vuông hộp ống đen, vina one độ dày 0.95-2.50mm	Kg	ASTM A500-JIS G3444		Vina One	VN	Giá giao hàng tại Kho nhà máy	29.000				
2			Vuông hộp ống kẽm, vina one độ dày 1.00-2.00mm	Kg			Vina One			32.500				
3			Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm, độ dày 2,00 - 10,00 mm	Kg	BS 1387		Vina One			40.000				
4			Thép hình cán nóng vina one Chữ U - V - I	Kg	JIS 3101		Vina One			21.700				
5			Tôn lạnh vina one AZ 100 độ dày 0,40 mm	mét	JIS G3321		Vina One			126.000				
6			Tôn lạnh vina one AZ 100 độ dày 0,50 mm	mét			Vina One			145.000				
7			Tôn lạnh màu vina one độ dày 0,45 mm	mét	JIS G3322		Vina One			137.000				
8			Tôn lạnh màu vina one độ dày 0,50 mm	mét			Vina One			147.000				

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
9			Xà gồ mạ kẽm vina one C50 x100, dày 2ly	mét	VNO-03		Vina One	VN	Giá giao hàng tại Kho nhà máy	104.000	
10			Xà gồ mạ kẽm vina one C75 x200, dày 2ly	mét			Vina One			156.000	
11			Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng vina one C50 x 100, dày 2ly	mét	VNO-03		Vina One			127.000	
12			Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng vina one C75 x 200, dày 2ly	mét			Vina One			203.000	
B			Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam								- Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - Đt: 0962.160063
1			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH	VN	Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp	23.925	
2			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			23.045	
3			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			22.715	
4			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			22.715	
5			Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			22.935	
6			Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			22.935	
7			Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			23.375	
8			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			29.315	
9			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			28.435	
10			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			28.435	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
11			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1;		SeAH	VN	Giá giao hàng tại tỉnh Long An, chưa bao gồm chi phí bốc xếp	28.875	
12			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			29.315	
13			Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN200				SeAH			24.145	
C			Công ty TNHH Ngọc Thủy Long An (Bảo giá ngày 22/4/2021)								-Đc: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, Long An ĐT: 0272 3641195
1			Thép cuộn Ø6	Kg	CT3		Hòa Phát	VN	Giá xuất tại cửa hàng	18.000	
2			Thép cuộn Ø8	Kg	CT3					18.000	
3			Thép vằn Ø10	Cây	SD295					111.000	
4			Thép vằn Ø12	Cây	CB300					175.000	
5			Thép vằn Ø14	Cây	CB300					240.000	
6			Thép vằn Ø16	Cây	CB300					304.000	
7			Thép vằn Ø18	Cây	CB300					397.000	
8			Thép vằn Ø20	Cây	CB300					490.000	
9			Thép vằn Ø22	Cây	CB300					591.000	
10			Thép vằn Ø25	Cây	CB300					771.000	
11			Thép vằn Ø28	Cây	CB300					970.000	
12			Thép vằn Ø32	Cây	CB300					1.266.000	
13			Thép cuộn Ø6	Kg	CT3		Miền Nam	VN	Giá xuất tại cửa hàng	18.500	
14			Thép cuộn Ø8	Kg	CT3					18.500	
15			Thép vằn Ø10	Cây	SD295					116.000	
16			Thép vằn Ø12	Cây	CB300					182.000	
17			Thép vằn Ø14	Cây	CB300					250.000	
18			Thép vằn Ø16	Cây	CB300					323.000	
19			Thép vằn Ø18	Cây	CB300					413.000	
20			Thép vằn Ø20	Cây	CB300					510.000	
21			Thép vằn Ø22	Cây	CB300					618.000	
22			Thép vằn Ø25	Cây	CB300					804.000	
23			Thép vằn Ø28	Cây	CB300					1.010.000	
24			Thép vằn Ø32	Cây	CB300					1.320.000	
25			Kẽm buộc (1 li)	Kg						22.000	
26			Kẽm (3, 4, 5 li) sống	Kg						19.600	
27			Kẽm mạ trắng (3 li)	Kg						20.800	
28			Lưới B40 (khổ 1,2m; 1,5m; 1,6m; 1,8m)	Kg						21.400	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
D			Công ty TNHH SX TMDV Minh Châu (Bảo giá ngày 28/4/2021)								- Đc: 217 QL1A, KP3, TT Bến Lức, Long An
1			Tôn 4,5dem Đông Á mạ màu	mét			Đông Á	VN	chưa bao gồm vận chuyển	145.000	
2			Tôn 5 dem Đông Á mạ màu	mét						155.000	
3			Thép vuông, tròn, hộp mạ kẽm Việt Thành	Kg						29.500	
4			Xà gỗ kẽm TVP	Kg						29.500	
5			B40 x 3 li	Kg						30.000	
6			Thép tấm	Kg						28.000	
7			Thép hình	Kg						25.000	
E			Công ty TNHH sắt thép Đức Phát Lộc (Bảo giá ngày 19/4/2021)								- Đc: 297-299 đường 12, KDC phường 6, TP.Tân An, Long An SĐT: 0272.355 0064 - 0972 244933
1			Thép Ø6	Kg			Miền Nam	VN	Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An	18.830	
2			Thép Ø8	Kg						18.830	
3			Thép Ø10	Cây						119.000	
4			Thép Ø12	Cây						187.000	
5			Thép Ø14	Cây						254.000	
6			Thép Ø16	Cây						328.000	
7			Thép Ø18	Cây						420.000	
8			Thép Ø20	Cây						516.000	
9			Thép Ø22	Cây						628.000	
10			Thép Ø25	Cây						823.000	
11			Đinh chì	Kg						24.500	
12			Kẽm	Kg						24.700	
13			Đinh thép	Kg						42.000	
14			Đai	Kg						20.500	
F			Công ty TNHH Thanh Nhàn (Bảo giá ngày 20/4/2021)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Thép Ø6	Kg			Miền Nam	VN	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	18.850	
2			Thép Ø8	Kg						18.850	
3			Thép Ø10	Cây						120.000	
4			Thép Ø12	Cây						187.000	
5			Thép Ø14	Cây						254.000	
6			Thép Ø16	Cây						329.000	
7			Thép Ø18	Cây						420.000	
8			Thép Ø20	Cây						517.000	
9			Thép Ø22	Cây						629.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
10			Thép Ø25	Cây			Miền Nam	VN	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	824.000	
11			Đinh chì	Kg						24.700	
12			Kẽm	Kg						24.700	
13			Đinh thép	Kg						41.700	
14			Thép Ø6	Kg			Hòa Phát			18.600	
15			Thép Ø8	Kg						18.600	
16			Thép Ø10	Cây						115.000	
17			Thép Ø12	Cây						180.000	
18			Thép Ø14	Cây						248.000	
19			Thép Ø16	Cây						314.000	
20			Thép Ø18	Cây						410.000	
21			Thép Ø20	Cây						506.000	
22			Thép Ø22	Cây						610.000	
23			Thép Ø25	Cây						797.000	
G			Công ty TNHH MTV thép Bảo Khang							- Đc: 378 QL62, xã Lợi Bình Nhơn, Tp.Tân An, Long An	
1			Thép hình I100	kg					giá tại kho bãi	21.630	
2			Thép hình I200	kg						22.200	
3			Thép hình I250	kg						22.200	
4			Thép hình U80	kg						21.540	
5			Thép hình U100	kg						20.900	
6			Thép hình U250	kg						25.800	
7			Thép tấm các loại	kg						25.500	
8			Tole nhám	kg						26.500	
Nhóm 7	GẠCH LÁT VÀ CÁC VẬT LIỆU PHỤ										
A			Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ								- Địa chỉ: 51/1A đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ - Điện thoại: 02923.831091
1			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm	thùng		(11 viên/thùng)	Taicera	VN	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An		
			+ Màu nhạt							165.900	
			+ Màu đậm							171.150	
2			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2		(8 viên/thùng/1,28 m2)				155.400	
3			Gạch men (Ceramic) 60x30 màu nhạt	m2		(8 viên/thùng/1,44 m2)				173.250	
4			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm	m2		(8 viên/thùng/1,44 m2)				-	
			+ Màu nhạt							236.250	
			+ Màu đậm							262.500	
5			Gạch thạch anh (granite hạt mè) 60x60cm màu nhạt	m2		(4 viên/thùng/1,44m2)				194.250	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
6			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm			(4 viên/thùng/1,44 m2)				-	
			+ Màu nhạt	m2						236.250	
			+ Màu đậm							262.500	
7			Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm			(4 viên/thùng/1,44 m2)				-	
			+ Màu nhạt	m2						194.250	
			+ Màu đậm							215.250	
8			Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm			(4 viên/thùng/1,44 m2)	Taicera	VN	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	-	
			+ Màu nhạt	m2						194.250	
			+ Màu đậm							257.250	
9			Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80cm			(3 viên/thùng/1,92 m2)				-	
			+ Màu nhạt	m2						273.000	
			+ Màu đậm							362.250	
10			Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100cm màu nhạt	m2		(2 viên/thùng/2m2)				425.250	
B			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm								- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
			* Gạch Granite, quy cách (cm)								
1			30*30							231.000	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
2			30*30							416.000	Granite cắt thủy lực dán lưới dùng trang trí
3			30*60							275.000 - 396.000	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
4			40*40							216.000 - 264.000	
5			40*80							325.000 - 332.000	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
6			60*60	m2			Đồng Tâm	VN		257.000 - 490.000	
7			80*80							346.000 - 726.000	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
8			100*100							583.000 - 726.000	
9			40*40							216.000 - 240.000	Gạch lát nền sân vườn, giá bán tùy theo từng mã hàng
10			30*60							275.000	
11			20*20							600.000	Gạch ốp tường
			* Gạch men, quy cách (cm)								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
12			25*25	m2			Đồng Tâm	VN		141.000	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
13			30*30							163.000 - 200.000	
14			40*40							145.000 - 174.000	
15			10*20							220000 - 478.000	Gạch ốp tường trang trí
16			20*20							163.000	Gạch ốp tường, giá bán tùy theo từng mã hàng
17			25*40							141.000 - 173.000	
18			30*45							184.000	
19			30*60							269.000 - 297.000	Gạch ốp tường, giá bán tùy theo từng mã hàng
20			40*80							325.000 - 360.000	
C			Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ chỉ đăng ký báo giá gạch theo các nhãn hiệu sau: CEROMEGA, CK ITALIAN ART, OSCAR, OSCARCERA, SJC, YMG, GẠCH MEN Ý MỸ YMY CERAMIC TILES YMYITALIAN ART, YM, COLUMBUSCERA, MAXIMUS, CERASIA, PIERRE CARDIN. (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 13/7/2021)							ĐC: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	
1			Ngói men 30x40cm KT danh nghĩa, (305x405x10)mm KT thực	viên				VN		19.370	
2			Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn, Nhóm BIII	thùng						91.000	
3			Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt, Nhóm BIII							93.600	
4			Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn, Nhóm BIII							94.900	
5			Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, Nhóm BIII							106.600	
6			Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt, Nhóm BIII							96.200	
7			Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn, Nhóm BIII							97.500	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
8			Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, Nhóm BIII	thùng				VN		110.500	
9			Gạch men ốp lát 30x30cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII							105.300	
10			Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, Nhóm BIII							111.800	
11			Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII							106.600	
12			Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, Nhóm BIII							113.100	
13			Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII	m2						127.400	
14			Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIII							136.500	
15			Gạch men ốp lát 30x60cm sugar KTS, Nhóm BIII							140.400	
16			Gạch men ốp lát 30x60cm viên điểm KTS, Nhóm BIII	viên						32.500	
D			Công ty TNHH SAINT - GOBAIN VIỆT NAM - CN HIỆP PHƯỚC								- Nhà máy sản xuất: Lô C20B, đường số 11, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM
1			Keo dán gạch - khu vực nội thất Weber.tai fix (màu xám) - Keo dán gạch với độ bám dính gấp 2 lần - Với thành phần phụ gia đặc biệt giúp tăng khả năng chống trượt - Ốp tường cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x60cm - Lát sàn cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=0.5N/mm2 (ISO13007 phần 2 4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao			Bao gồm phí vận chuyển trong nội thành TPHCM với đơn hàng từ 3 tấn trở lên. Phí vận chuyển có thể có sự khác biệt tại thời điểm đặt hàng và theo khối lượng đơn hàng cụ thể	145.055	- Khu vực sử dụng: cho khu vực nội thất khô ráo, ẩm ướt và ngoại thất dưới mái che, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường.
			Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
2			Weber.tai gres (màu xám) - Độ bám dính rất cao - Chịu được áp lực nước lớn nên thích hợp cho hồ bơi, bể nước sinh hoạt - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước lên đến 120x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo>=1N/mm2 (ISO13007 phần 2 4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao			Bao gồm phí vận chuyển trong nội thành TP HCM với đơn hàng từ 3 tấn trở lên. Phí vận chuyển có thể có sự khác biệt tại thời điểm đặt hàng và theo khối lượng đơn hàng cụ thể	267.894	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường
3			Weber.tai flex (màu xám) - Keo dán gạch có độ đàn hồi cao thích hợp cho khu vực chịu sự rung động và tải trọng nặng - Thích hợp ốp lên các bề mặt đặc biệt như gỗ, tấm thạch cao, tấm sợi xi măng.. - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble với mọi kích thước - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo>=1N/mm2 (ISO13007 phần 2 4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao				483.516	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, thang máy, sảnh khách sạn, bãi đỗ xe, phòng xông hơi, spa
4			Keo chà ron - khu vực nội thất ẩm ướt & khô ráo Weber.color power (18 màu, đơn giá là màu trắng) - Chống nấm mốc, rêu đen và vi khuẩn - 18 màu theo bảng màu - Kháng lại các loại hóa chất tẩy rửa thông thường - Không rạn nứt với đường ron rộng 1-6mm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Độ chịu mài mòn <=2,000m3 (ISO 13007 phần 4-4.4 và EN 12808-2)	Bao bì 1kg/bao				13.794	- Khu vực nội thất ẩm ướt và khô ráo
5			Chống thấm xi măng 2 thành phần Weber.dry top - Có tính năng đàn hồi cao, che phủ tốt vết nứt có độ rộng khoảng 1,5mm - Chịu được áp lực nước tương đương độ sâu 15m và độ dày 1.5mm sau khi khô - Kháng được nước cứng, nước chưa clo - Phù hợp chống thấm lên các bề mặt đặc biệt có sự rung động như: tấm thạch cao, tấm sợi xi măng, tường gạch nhẹ - An toàn sử dụng cho bể chứa nước sinh hoạt - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Bám dính tốt >0,5N/mm2	Bao bì 5&15kg/thùng (2 thành phần)				367.356	- Nhà vệ sinh, ban công sân thượng, bể nước sinh hoạt, hồ bơi
Nhóm 9	VẬT LIỆU TẮM LỘP, BAO CHE										
A			Công ty TNHH Tôn POMINA								Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
1			Tôn lạnh AZ70 phủ AF : 0.25mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792 M-10 (2015); JIS G3321:201 2; BSEN 10346:2015		POMINA	VN	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	70.347	Bảo hành 5 năm
2			Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0.30mm x 1200mm TCT G550				POMINA			78.536	Bảo hành 5 năm
3			Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0,35mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			95.861	Bảo hành 10 năm
4			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,40mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			107.091	Bảo hành 10 năm

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
5			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792 M-10 (2015); JIS G3321:201 2; BSEN 10346:2015		POMINA	VN	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	116.601	Bảo hành 10 năm
6			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,5mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			125.640	Bảo hành 10 năm
7			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			134.209	Bảo hành 10 năm
8			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,40mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			110.651	Bảo hành 15 năm
9			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,45mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			120.631	Bảo hành 15 năm
10			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,50mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			130.140	Bảo hành 15 năm
11			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,55mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			139.179	Bảo hành 15 năm
12			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,60mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			150.469	Bảo hành 15 năm
13			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mm x 1200mm APT G550				POMINA			77.902	Bảo hành 5 năm
14			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mm x 1200mm APT G550				POMINA			87.951	Bảo hành 5 năm
15			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mm x 1200mm APT G550				POMINA			101.400	Bảo hành 5 năm
16			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mm x 1200mm APT G550				POMINA			111.911	Bảo hành 5 năm
17			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mm x 1200mm APT G550				POMINA			122.135	Bảo hành 5 năm
18			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mm x 1200mm APT G550				POMINA			131.890	Bảo hành 5 năm
19			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mm x 1200mm APT G550				POMINA			152.698	Bảo hành 5 năm
20			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550				POMINA			116.727	Bảo hành 8 năm
21			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550				POMINA			128.461	Bảo hành 8 năm
22			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550				POMINA			137.586	Bảo hành 8 năm
23			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550				POMINA			148.145	Bảo hành 8 năm
24			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,40mm x 1200mm APT G550		JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA			124.006	Bảo hành 10 năm
25			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550				POMINA			137.225	Bảo hành 10 năm

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
26			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550		JIS 3322:2012;		POMINA			147.874	Bảo hành 10 năm
27			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550		ASTM A755/A755		POMINA			157.658	Bảo hành 10 năm
28			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550		M-15		POMINA	VN		168.963	Bảo hành 10 năm
B			Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hợp Hưng								Địa chỉ: Số 868, tỉnh lộ 825, Ấp Bình Thủy, xã Hoà khánh Đông, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An
1			Ngói nhựa ASA/PVC dày 2,5mm	m2			VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển		181.500	
2			Tôn 5 sóng ASA/PVC dày 2,5mm							176.000	
3			Tấm úp nóc 5 sóng dày 2,5mm							121.000	
4			Tấm úp nóc mái dày 2,5mm							121.000	
5			Tấm úp sườn mái dày 2,5mm							121.000	
6			Tấm viền phải dày 2,5mm	m2			VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển		121.000	
7			Tấm viền trái dày 2,5mm							121.000	
8			Tấm úp đỉnh mái dày 2,5mm							121.000	
9			Tấm úp đuôi mái dày 2,5mm							71.500	
10			Tấm diềm hiên mái dày 2,5mm							121.000	
C			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm								- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
			* Ngói màu:	viên			Đồng Tâm	VN			
			+ Ngói 1 màu:								
1			Ngói lợp							16.060	
2			Ngói rìa							29.700	
3			Ngói nóc có gờ							29.700	
4			Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ							42.900	
5			Ngói đuôi (cuối mái)								
6			Ngói ốp cuối rìa								
7			Ngói chạc 2 (L phải/ L trái)							53.900	
8			Ngói chữ T								
9			Ngói chạc ba								
10			Ngói chạc tư							220.000	
11			Ngói nóc có gờ có giá gắn ống								
12			Ngói lợp có giá gắn ống								
13			Ngói chạc 3 có giá gắn ống								
14			Ngói chạc 4 có giá gắn ống								
			+ Ngói 2 màu:								
15			Ngói lợp							18.040	
16			Ngói rìa							31.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú		
17			Ngói nóc có gờ	viên			Đồng Tâm	VN		31.500			
18			Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ							46.200			
19			Ngói đuôi (cuối mái)										
20			Ngói ốp cuối rìa										
21			Ngói chạc 2 (L phải/ L trái)							55.000			
22			Ngói chữ T							55.000			
23			Ngói chạc ba										
24			Ngói chạc tư							240.900			
25			Ngói nóc có gờ có giá gắn ống										
26			Ngói lợp có giá gắn ống										
27			Ngói chạc 3 có giá gắn ống										
28			Ngói chạc 4 có giá gắn ống										
Nhóm 10 SƠN VÀ VẬT LIỆU SƠN													
A			Công ty TNHH Thanh Trúc Long An								Địa chỉ: Số 141,QL62, phường 2, TP Tân An, tỉnh Long An		
			Bột bả	kg									
1			JYMEC - Bột trét nội thất							Bao 40kg	JYMEC	7.200	
2			JYMEC - Bột trét ngoại thất							Bao 40kg	JYMEC	10.500	
			Sơn lót							JYMEC			
3			JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất	lít						JYMEC	94.000		
4			JYMEC - Sơn lót chống kiềm ngoại thất							JYMEC	130.000		
			Sơn nội thất							JYMEC			
5			JYMEC - Sơn nội thất cao cấp 3 in 1 (màu-P)	lít						JYMEC	53.000		
6			JYMEC - Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (màu-P)							JYMEC	102.000		
7			JYMEC - Sơn bóng nội thất cao cấp (màu-P)							JYMEC	193.000		
			Sơn ngoại thất							JYMEC			
8			JYMEC - Sơn nước ngoại thất (màu-P)	lít						JYMEC	113.000		
9	JYMEC - Sơn bóng ngoại thất cao cấp (màu-P)	JYMEC	242.000										
10	JYMEC - Sơn ngoại thất chống ng phai màu (màu-P)	JYMEC	148.000										
	Sơn chống thấm		JYMEC										
11	Sơn chống thấm đa năng (Hợp chất pha xi măng)	lít	JYMEC	140.000									

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
B			Công ty cổ phần FUTA & COATING Việt Nam								Giấy chứng nhận hợp quy số QC1690-18 cấp ngày 20/7/2018 phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2017/BXD
1			Bột trét nội, ngoại thất chống thấm FUTA							8.250	
2			Sơn lót kháng kiềm nội, ngoại thất cao cấp FUTA (FK2)							128.700	
3			Sơn mịn màu chuẩn nội thất FUTA (FT1)	kg	QCVN 16:2017/BXD		FUTA		Giá bán tại thị trường khu vực tỉnh Long An	40.700	
4			Sơn siêu mịn nội thất cao cấp FUTA (FT2)							57.200	
5			Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp FUTA (FT3)							151.800	
6			Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - thân thiện sức khỏe FUTA (FT4)							187.000	
7			Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp (FN2)							82.500	
8			Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp FUTA (FN3)	kg	QCVN 16:2017/BXD		FUTA		Giá bán tại thị trường khu vực tỉnh Long An	181.500	
9			Sơn siêu bóng chống thấm ngoại thất cao cấp FUTA (FN4)							209.000	
10			Chống thấm đa năng hệ trộn xi măng FUTA (CT20)							132.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
C			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm								- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
			* Sơn nội thất:								
			+ Sơn màu								
1			Standard	4 lit						290.840-304.700	
2				18 lit						1.096.810-1.149.060	
3			Extra	1 lít							
4				5 lít						562.540-696.410	
5				18 lit						1.598.850-1.979.450	
6			Master	1 lít						231.550-286.660	
7				5 lít			Đồng Tâm	VN		1.092.960-1.353.110	
8				18 lit						3.162.390-3.915.340	
			+ Sơn trắng								
9			Standard	4 lit						271.700	
10				18 lit						1.074.700	
11				5 lít						650.100	
12				18 lit						1.708.300	
13			Master	1 lít						255.200	
14				5 lít						1.096.700	
15				18 lit						3.524.400	
16			Sơn lót (trắng)	4 lít						466.070	
17				18 lit						1.806.860	
18			Sơn lót có màu	4 lít						480.150	
19				18 lit						1.861.090	
20			Bột trét tường	40kg						295.900-354.200	
			* Sơn ngoại thất:								
			+ Sơn màu								
21			Standard	4 lit						381.810-506.110	
22				18 lit						1.463.110-1.945.900	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
23			Extra	1 lít						175.560-225.280	
24				5 lít						811.690-1.045.000	
25				18 lít						2.331.450-3.004.100	
26			Master	1 lít						254.430-314.930	
27				5 lít						1.208.350-1.496.000	
28				18 lít						3.500.860-4.334.330	
			+ Sơn trắng								
29			Standard	4 lít						411.400	
30				18 lít						1.658.800	
31			Extra	1 lít						183.700	
32				5 lít						918.500	
33				18 lít						2.677.400	
34			Master	1 lít						276.100	
35				5 lít						1.266.100	
36				18 lít						3.834.600	
37			Sunshine	1 lít						280.720-347.490	
38			Sunshine	5 lít						1.351.350-1.673.100	
39				18 lít						3.957.030-4.899.180	
40			Sơn lót (trắng) nội thất	4 lít						466.070	
41				18 lít						1.806.860	
42			Sơn lót (trắng) ngoại thất	5 lít						825.770	
43				18 lít						2.375.340	
44			Sơn lót có màu (nội thất)	4 lít						480.150	
45				18 lít						1.861.090	
46			Sơn lót có màu (ngoại thất)	5 lít						850.630	
47				18 lít						2.446.620	
48			Bột trét tường (nội thất)	40kg						295.900-354.200	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
49			Bột trét tường (ngoại thất)	40kg						354.200-447.700	
50				1 lít						110.000	
51			Chất chống thấm (ngoại thất)	4 lít						412.500	
52				20 lít						1.856.800	
			* Keo dán gạch								
53			Áp dụng cho gạch ốp tường	5 lít						66.000	
54				25 lít						283.800	
55			Áp dụng cho gạch lát sàn	5 lít						55.000	
56				25 lít			Đồng Tâm	VN		238.700	
57				1 lít						36.300-51.150	
58			Bột chà ron kháng khuẩn	5 lít						156.750-229.350	
59				1 lít						169.400-261.360	
60			Sơn ngói	4 lít						605.000-1.016.400	
61				18 lít						2.420.000-3.630.000	
D			Công ty TNHH KOVA NANOPRO								
			Bột bả tường								
1			Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014					300.600	
2			Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao						416.600	
3			Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018 /					606.875	
4			Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	KOVANA NOPRO					750.875	
			Sơn nhũ tương								
5			Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012		KOVA			1.402.871	
6			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng						1.689.875	
7			Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	thùng						3.389.870	
8			Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (20kg)	thùng	TCVN 16:2009/BXD					1.517.945	
9			Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2012					223.300	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
10			Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRO Self-cleaning (20kg)	thùng	QCVN 16:2009/ BXD TCVN 8652:2012					5.305.850	
11			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg)	thùng						3.471.300	
12			Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng						3.771.300	
13			Sơn Đá nghệ thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng						2.754.300	
			Chất chống thấm								
14			Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017					1.664.190	
15			Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng	TCCS15:2018/ KOVANA NOPRO				Giá áp dụng cho tất cả huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Long An, đã bao gồm phí vận chuyển	443.860	
			Sơn Epoxy								
16			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/ KOVANA NOPRO		KOVA			297.315	
17			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANA NOPRO					283.315	
			Sơn sàn đa năng								
18			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - màu khác	kg	TCCS80:2018/ KOVANA NOPRO					280.683	
19			Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2018/ KOVANA NOPRO					205.715	
20			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANA NOPRO					6.625.300	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
E			Công ty TNHH Nippon paint (Việt Nam)								Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hòa, Đồng Nai SĐT: 0521.383.6579
			Sơn nội thất								- Các màu pha và màu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này
1			Skimcoat nội thất	kg	QCVN 16:2009/B XD	40 KG	Nippon	giá được áp dụng tại các huyện, thị trong địa bàn tỉnh Long An		9.515	
2			Matex sealer	lít		17 L				83.864	
3			Matex sealer	lít		5 L				89.980	
4			Odour-less sealer	lít		18 L				162.063	
5			Odour-less sealer	lít		5 L				172.040	
6			Vatex	lít		17 L				50.732	
7			Vatex	kg		4.8 KG				50.875	
8			Matex	lít		18 L				105.116	
9			Matex	kg		5 KG				92.180	
10			Matex siêu trắng	lít		18 L				94.237	
11			Matex siêu trắng	kg		4.8 KG				87.769	
12			Odour-less crvt	lít		18 L				178.629	
13			Odour-less crvt	lít		1 L				231.000	
14			Odour-less crvt	lít		5 L				197.340	
15			Odour-less bóng	lít		18 L				310.266	
16			Odour-less bóng	lít		1 L				382.800	
17			Odour-less bóng	lít		5 L				343.420	
18			Odour-less siêu bóng	lít		1 L				420.200	
19			Odour-less siêu bóng	lít		5 L				375.540	
20			Odour-less spot-less	lít		18 L				235.829	
21			Odour-less spot-less	lít		1 L				277.200	
22			Odour-less spot-less	lít		5 L				251.020	
			Sơn ngoại thất								
23			Weathergard skimcoat Hai Sao	kg		40 KG				11.803	
24			Super Matex Sealer	lít		17 L				131.164	
25			Super Matex Sealer	lít		5 L				143.660	
26			Weathergard Sealer	lít		18 L				220.979	
27			Weathergard Sealer	lít		5 L				242.440	
28			Super Matex	lít		18 L				137.863	
29			Super Matex	lít		5 L				160.820	
30			Supergard	lít		18 L				228.250	
31			Supergard	lít		5 L				241.120	
32			Weathergard bóng	lít		18 L				425.392	
33			Weathergard bóng	lít		1 L				455.400	
34			Weathergard bóng	lít		5 L				439.780	
35			Weathergard siêu bóng	lít		5 L				468.820	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
36			Weathergard siêu bóng	lít	QCVN 16:2009/BXD	1 L	Nippon		giá được áp dụng tại các huyện, thị trong địa bàn tỉnh Long An	482.900	- Các màu pha và màu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này
37			Weathergard plus+	lít		18 L				412.929	
38			Weathergard plus+	lít		15 L				421.443	
39			Weathergard plus+	lít		5 L				426.800	
40			Weathergard plus+	lít		1 L				442.200	
			Sơn chống thấm								
41			WP 100	kg		18 KG				207.163	
42			WP 100	kg		5 KG				214.060	
43			WP 100	kg		1 KG				228.800	
44			WP 200	kg		20 KG				189.695	
45			WP 200	kg		6 KG				203.500	
F						SON SPEC HELLO của Công ty 4 ORANGES CO.,LTD					
			Sơn phủ nội thất				SPEC HELLO				- Chọn màu đặc biệt sẽ báo giá theo hệ thống pha màu - Thẻ tích trên đã pha màu tùy theo màu pha và thẻ tích có thể nhiều hơn hoặc ít hơn thẻ tích trong bảng giá
1			Spec Hello fast int (Sơn nước nội thất láng mịn)	5 lit		5 lit				565.429	
2			Spec hello Easy Wash (sơn nước nội thất dễ lau chùi)	1 lit		1 lit				180.388	
3			Spec hello Satin kote for int (Sơn nước nội thất satin)	Thùng 18 lít		Thùng 18 lít				3.728.894	
			Sơn phủ ngoại thất								
4			Spec Hello ALL Exterior (sơn nước ngoài thất bóng nhẹ)	Thùng 18 lít		Thùng 18 lít				4.008.787	
5			Spec Hello Fast Exterior (Sơn nước ngoại thất láng mờ)							2.762.813	
			Sơn chống thấm								
6			Spec hello Supperfix H10 (Sơn chống thấm trực tiếp lên tường)	3,8 lit		3,8 lit				746.569	
7			Spec super Fixx (hợp chất chống thấm pha xi măng)	1 lit		1 lit				231.551	
			Bột trét loại Spec								
8			Spec hello putty for interior 40 kg (bột trét nội thất)	40kg		40kg				378.290	
			Sơn lót gốc nước và gốc dầu								
9			Spec Alkali primer for int (Sơn lót nội thất kháng kiềm)	5 lit		5 lit				734.719	
10			Spec Alkali lock (Sơn lót ngoại thất kháng kiềm)							1.100.949	
11			Spec nano primer (Sơn lót đa năng ngoại thất kháng kiềm)							1.134.807	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
G			Công ty cổ phần sơn SoNaTa Giấy chứng nhận hợp quy có giá trị từ 01/6/2020 đến 26/02/2022)								ĐC: Số 241 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TPHCM ĐT: 028 38226811 - Fax: 02803824 5927 Email: info@sonatapaint.com.vn
			Sơn nội thất								
1			Isoplus One Int	lít		17 lít				50.117	
2						5 lít				60.000	
3			Isoplus Pro Int	lít		17 lít				86.334	
4						5 lít				100.800	
5			Isoplus Ilka Int	lít		17 lít				100.824	
6						5 lít				112.400	
7			Isoplus Clean Int	lít		17 lít				151.647	
8						5 lít				159.600	
9						1 lít				216.000	
10			Isoplus Satin Int	lít		17 lít				238.588	
11						5 lít				245.200	
12						1 lít				318.000	
13			Isoplus Nano Int	lít		5 lít				336.400	
14						1 lít				380.001	
			Sơn ngoại thất								
15			Isoplus One Ext	lít		17 lít				94.647	
16						5 lít				101.200	
17			Isoplus Clean Ext	lít		17 lít				176.942	
18						5 lít				195.201	
19			Isoplus Pro Ext	lít		17 lít				338.118	
20						5 lít				347.200	
21						1 lít				386.000	
22			Isoplus Nano Ext	lít		17 lít				373.529	
23						5 lít				380.400	
24						1 lít				430.000	
			Sơn lót								
25			Isoplus Sealer sơn lót nội thất	lít		17 lít				135.882	
26						5 lít				156.400	
27			Isoplus Primer sơn lót ngoại thất	lít		17 lít				188.353	
28						5 lít				202.200	
29			Isoplus Aqua Sealer 2050 sơn lót ngoại thất dành cho tường ẩm	lít		17 lít				224.659	
30						5 lít				221.000	
			Sơn chống thấm								
31			Isoplus CT11A	kg		20 kg				152.700	
32			Chống thấm sàn, hai thành phần			6 kg				163.500	
33			Isoplus CT11A	lít		18 lít				190.666	
34			Chống thấm màu cho tường đứng			5 lít				209.200	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Bột trét tường								
35			Bột trét tường cao cấp Sonatex trong nhà	kg	QC 16:2017/BXD	40 kg	ISO PLUS			10.000	
36			Bột trét tường cao cấp Sonatex ngoài trời	kg		40 kg				12.500	
H			Công ty TNHH MTV Vĩnh Đức Long An								- Đc: Ấp 1, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An -ĐT: 028 66794903
			Bột trét								
1			Bột trét tường trong nhà SMART KOTE	kg	QC 16:2019/BXD	40kg/bao	SMART KOTE			8.000	Đối với màu đậm, màu đặc biệt (màu T, D, C) sẽ tăng 10% - 20% tùy theo nhóm màu mà khách hàng lựa chọn
2			Bột trét tường ngoài trời SMART KOTE	kg		40kg/bao				10.000	
			Sơn lót kháng kiềm								
3			Sơn lót nội/ngoại thất SMART KOTE	lít		18l/ thùng				70.000	
4			Sơn lót nội/ngoại thất cao cấp SUPER SMART KOTE	lít		18l/ thùng				90.000	
			Chống thấm đa năng								
5			Chống thấm đa năng VD11A SMART KOTE	kg		18kg/ thùng				130.000	
			Sơn phủ nội thất								
6			Sơn nội thất SMART KOTE (bề mặt mờ)	lít		18l/ thùng				50.000	
7			Sơn nội thất SMART KOTE ECO (cao cấp mịn)	lít		18l/ thùng				75.000	
			Sơn phủ ngoại thất								
8			Sơn ngoại thất SMART KOTE (bề mặt mịn)	lít		18l/ thùng				80.000	
9			Sơn ngoại thất SMART KOTE (bề mặt bóng mờ)	lít		18l/ thùng				105.000	
Nhóm 11	THIẾT BỊ ĐIỆN										
A			Dây điện Cadivi								
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) - Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)								Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 626/QĐ-K.SK ngày 01/02/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam
1			VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét			CADIVI	VN		3.850	
2			VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV							16.049	
3			VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V							11.253	
4			VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V							40.964	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V-2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
5			CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét						5.148	
6			CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV							8.393	
7			CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV							30.943	
8			CV-300-0,6/1 kV							831.336	
9			CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V							15.598	
10			CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V							73.865	
11			CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V							20.603	
12			CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V							63.701	
13			CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V							26.180	
14			CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V							38.808	
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)								
15			CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét			CADIVI	VN		114.543	Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 626/QĐ-K.SK ngày 01/02/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam
16			CVV-2x185 – 0,6/1 kV							1.082.378	
17			CVV-3x16 – 0,6/1 kV							158.598	
18			CVV-3x120 – 0,6/1 kV							1.074.898	
19			CVV-4x16 – 0,6/1 kV							203.599	
20			CVV-4x25 – 0,6/1 kV							307.967	
21			CVV-4x185 – 0,6/1 kV							2.116.488	
22			CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV							191.323	
23			CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV							281.787	
24			CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV							1.274.526	
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
25			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét						52.481	
26			CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV							941.083	
27			CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV							86.251	
28			CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV							1.685.343	
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
29			CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét						76.318	
30			CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV							2.644.532	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Dây điện lực (AV)-0,6/1kV-Dây nhôm lõi thép - Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)								
31			AV-16-0,6/1 kV	mét						7.117	Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 626/QĐ-K.SK ngày 01/02/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam
32			AV-500-0,6/1 kV							161.920	
33			ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Kg						84.480	
34			ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)							86.130	
35			LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét			CADIVI	VN		43.450	
			Ổng luồn dây điện :								
36			Ổng luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống						20.460	
37			Ổng luồn đàn hồi CAF-20	cuộn						228.910	
			Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)								
38			CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét						79.827	
39			CV/FR-1x240 -0,6/1 kV							693.770	
B			Công ty TNHH SX - TM& DV Đại Quang Phát								Địa chỉ: Số 17 đường số 11-khu phố 4 - phường Linh Xuân-Quận Thủ Đức.TPHCM; SĐT: 0274.3739.588
			Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79				Mura Nikkon	Malaysia			Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
1			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	1 bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		Mura Nikkon	Malaysia		6.261.750	
2			Bộ đèn đườngLed Nikkon Muara -M - 60W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0				Mura Nikkon	Malaysia	chưa bao gồm vận chuyển	7.441.500	
3			Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		8.621.250	
4			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		10.890.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
5			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	1 bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		Mura Nikkon	Malaysia	chưa bao gồm vận chuyển	11.797.500	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
6			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		14.850.000	
			Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79								
7			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	1 bộ			Nikkon CERVELL I	Malaysia		13.117.500	
8			Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S3 - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0				Nikkon CERVELL I	Malaysia		14.767.500	
9			Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S3 - 200W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0				Nikkon CERVELL I	Malaysia		16.417.500	
10			Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 250W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0				Nikkon CERVELL I	Malaysia		22.275.000	
11			Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 300W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0				Nikkon CERVELL I	Malaysia		23.925.000	
12			Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 350W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0				Nikkon CERVELL I	Malaysia		25.575.000	
			THIẾT BỊ KIỂM SOÁT CHIẾU SÁNG THÔNG MINH iLCS 4.0								
13			Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát		1 tủ	CE				140.250.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
14			Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	1 cái	CE					7.139.000	
			BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG								
15			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	Độ kín IP 54			Taiwan		12.837.000	
16			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		15.510.000	
17			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		4.290.000	
18			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		4.620.000	
19			Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		7.260.000	
20			Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		9.405.000	
21			Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		14.685.000	
22			Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		26.070.000	
23			Tủ điều khiển THGT 2 pha		Độ kín IP 54					37.180.000	
24			Dù che tủ điều khiển		Độ kín IP 54					10.670.000	
25			Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	1 bộ	Độ kín IP 54					4.125.000	
			BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 -MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/ NLMT								
26			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5700K		Độ kín IP 66		Nikkon			14.025.000	
27			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5700K	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon			22.275.000	
28			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5700K		Độ kín IP 66		Nikkon			27.225.000	
Nhóm 12 CÁC THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN ỚNG NƯỚC											
A			Ống nước nhựa Đệ Nhất								
			Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505								
1			Đ 21 x 1,7 mm x 4	mét						6.820	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
2			Đ 27 x 1,9 mm x 4	mét	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Độ Nhất	VN		9.680	
3			Đ 34 x 2,1 mm x 4							13.530	
4			Đ 42 x 2,1 mm x 4							18.040	
5			Đ 49 x 2,5 mm x 4							23.540	
6			Đ 60 x 2,5 mm x 4							29.480	
7			Đ 60 x 3,0 mm x 4							34.320	
8			Đ 73 x 3,0 mm x 4							44.770	
9			Đ 76 x 3,0 mm x 4							45.100	
10			Đ 89 x 5,5 mm x 4							105.600	
11			Đ 90 x 3,0 mm x 4							53.680	
12			Đ 114 x 3,5 mm x 4							77.760	
13			Đ 114 x 5,0 mm x 4							114.070	
14			Đ 140 x 3,5 mm x 4							101.200	
15			Đ 168 x 4,5 mm x 4							149.380	
16			Đ 220 x 8,7 mm x 4							387.860	
											Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151
17			Đ 40 x 1,9 mm x 4	mét	15.620						
18			Đ 50 x 2,4 mm x 4		24.090						
19			Đ 63 x 3,0 mm x 4		41.580						
20			Đ 110 x 3,2 mm x 6		79.310						
21			Đ 160 x 4,7 mm x 6		166.210						
22			Đ 200 x 5,9 mm x 6		258.830						
23			Đ 225 x 6,6 mm x 6		325.380						
24			Đ 250 x 11,9 mm x 6		633.270						
25			Đ 280 x 8,2 mm x 6		502.480						
26			Đ 315 x 15,0 mm x 6		1.003.750						
27			Đ 355 x 10,4 mm x 6		818.180						
28			Đ 400 x 11,7 mm x 6		1.016.510						
C			Công ty TNHH Tân Hưng Lợi -Long An				Tân Hưng Lợi	VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển.		Địa chỉ: Lô P3, đường Hải Sơn - Tân Đông, KCN Hải Sơn (GD 3+ 4), ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.
1			Ø60mm; bề dày thành ống: 3,0mm; dài 4,0m	cây						42.000	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển
2			Ø90mm; bề dày thành ống: 3,8mm; dài 4,0m							72.000	
3			Ø114mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m							136.000	
4			Ø130mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m							172.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
5			Ø140mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m	cây			Tân Hưng Lợi	VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển.	186.000	
6			Ø168mm; bề dày thành ống: 5,5mm; dài 4,0m							215.000	
7			Ø200mm; bề dày thành ống: 7,0mm; dài 4,0m							343.000	
8			Ø250mm; bề dày thành ống: 7,0mm; dài 4,0m							462.000	
9			Ø315mm; bề dày thành ống: 10mm; dài 4,0m							847.000	
10			Ø400mm; bề dày thành ống: 10mm; dài 4,0m							1.201.000	
D			Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai								Địa chỉ: KCN Biên Hoà 1, đường số 9, Phường An Bình, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.
			Ống HDPE:								
1			D25 x 2,3mm	mét	QCVN 16:2017/BXD		Đồng Nai	VN	Giá bán trên địa bàn tỉnh Long An, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển - Lấy hàng tại nhà máy	12.859	
2			D25 x 3 mm							15.059	
3			D32 x 2mm							14.454	
4			D40 x 2,4mm							22.033	
5			D50 x 3mm							33.803	
6			D63 x 3,8mm							54.043	
7			D63 x 5,8mm							78.067	
8			D75 x 4,5mm							77.066	
9			D90 x 5,4mm							109.373	
10			D90 x 6,7mm							132.198	
11			D110 x 6,6mm							165.704	
12			D110 x 8,1mm							198.000	
13			D125 x 7,4mm							209.165	
14			D140 x 8,3mm							261.118	
15			D160 x 7,7mm							279.763	
16			D160 x 9,5mm							343.167	
17			D180 x 10,7mm							432.003	
18			D200 x 9,6mm							438.779	
19			D200 x 11,9mm							541.376	
20			D450 x 26,7mm							2.669.073	
21			D500 x 23,9mm							2.705.659	
22			D560 x 26,7mm							3.655.003	
23			D710 x 33,9mm							5.888.278	
24			D800 x 30,6mm							6.055.775	
25			D900 x 42,9mm							9.443.588	
26			D1000 x 38,2mm							9.450.562	
27			D1000 x 47,7mm							11.667.887	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
E			Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa								- Địa chỉ: Lô C-1-CN, Đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương Điện thoại: 1900757572
			Ống uPVC hệ inch								
1			Ø16 x 1,00 mm							4.300	Áp suất DN (bar) 13
2			Ø16 x 0,80 mm							3.650	Áp suất DN (bar) 10
3			Ø21 x 3,00 mm							14.150	Áp suất DN (bar) 31
4			Ø21 x 1700 mm							9.100	Áp suất DN (bar) 17
5			Ø21 x 1,40 mm							7.500	Áp suất DN (bar) 13
6			Ø21 x 1,20 mm							6.300	Thoát
7			Ø34 x 4,00 mm							31.400	Áp suất DN (bar) 27
8			Ø34 x 3,00 mm							23.550	Áp suất DN (bar) 19
9			Ø34 x 1,90 mm							16.050	Áp suất DN (bar) 12
10			Ø34 x 1,60 mm							13.300	Áp suất DN (bar) 10
11			Ø34 x 1,30 mm							11.450	Thoát
12			Ø49 x 2,80 mm							33.750	Áp suất DN (bar) 12
13			Ø49 x 2,40 mm							28.850	Áp suất DN (bar) 10
14			Ø49 x 2,20 mm							26.450	Áp suất DN (bar) 9
15			Ø49 x 2,00 mm							25.050	Áp suất DN (bar) 8
16			Ø49 x 1,90 mm							23.900	Áp suất DN (bar) 8
17			Ø49 x 1,45 mm							18.300	Thoát
18			Ø90 x 5,00 mm							121.250	Áp suất DN (bar) 12
19			Ø90 x 4,00 mm							89.500	Áp suất DN (bar) 9
20			Ø90 x 3,00 mm							69.050	Áp suất DN (bar) 7
21			Ø90 x 2,60 mm							58.450	Áp suất DN (bar) 6
22			Ø90 x 2,10 mm							47.100	Áp suất DN (bar) 4
23			Ø90 x 1,65 mm							37.351	Thoát
24			Ø168 x 6,50 mm							274.350	Áp suất DN (bar) 10
25			Ø168 x 4,50 mm							192.600	Áp suất DN (bar) 6
26			Ø168 x 3,50 mm							152.500	Thoát
27			Ø220 x 8,00 mm							443.450	Áp suất DN (bar) 9
28			Ø220 x 6,50 mm							364.051	Áp suất DN (bar) 7
29			Ø220 x 4,00 mm							225.250	Thoát
			Ống uPVC hệ mét							-	
30			Ø110 x 3,60 mm							102.750	Áp suất DN (bar) 8
31			Ø110 x 3,00 mm							83.900	Áp suất DN (bar) 7
32			Ø110 x 2,45 mm							68.600	Thoát
33			Ø130 x 4,50 mm							143.501	Áp suất DN (bar) 8
34			Ø130 x 4,00 mm							126.950	Áp suất DN (bar) 7
35			Ø130 x 3,50 mm							116.850	Thoát

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú		
36			Ø200 x 5,90 mm	mét	TCVN 8491-2: 2011 & ISO 1452-2: 2009/ QCVN 16:2014/B XD		Đạt Hòa	VN		317.100	Áp suất DN (bar) 7		
37			Ø200 x 4,50 mm							233.500	Áp suất DN (bar) 5		
38			Ø200 x 4,00 mm							210.700	Áp suất DN (bar) 5		
39			Ø200 x 3,50 mm							187.150	Thoát		
40			Ø315 x 8,00 mm							672.000	Áp suất DN (bar) 6		
41			Ø315 x 6,20 mm							526.450	Thoát		
42			Ø400 x 9,00 mm							997.500	Áp suất DN (bar) 5		
43			Ø400 x 7,80 mm							861.801	Thoát		
			Ống sử dụng chỉ cấp nước 2A hệ mét								-		
44			Ø110 x 5,30 mm	mét						158.000	Áp suất DN (bar) 12.5		
45			Ø110 x 3,20 mm							100.000	Áp suất DN (bar) 7		
46			Ø140 x 6,70 mm							253.000	Áp suất DN (bar) 12.5		
47			Ø140 x 4,10 mm							158.000	Áp suất DN (bar) 7		
48			Ø250 x 11,90 mm							791.000	Áp suất DN (bar) 12.5		
49			Ø250 x 7,30 mm							502.000	Áp suất DN (bar) 7		
50			Ø280 x 13,40 mm							996.001	Áp suất DN (bar) 12.5		
51			Ø280 x 8,20 mm							625.000	Áp suất DN (bar) 7		
52			Ø315 x 15,00 mm							1.241.000	Áp suất DN (bar) 12.5		
53			Ø315 x 9,20 mm							791.000	Áp suất DN (bar) 7		
54			Ø400 x 19,10 mm							2.017.000	Áp suất DN (bar) 12.5		
55			Ø400 x 11,70 mm							1.264.000	Áp suất DN (bar) 7		
			Phụ kiện uPVC cao cấp								-		
56			Khâu nối (MS) Ø21						cái	Loại 2A (Dày)	Đóng gói cái/bịch: 20 cái		2.530
57			Khâu nối (MS) Ø27									3.300	
58			Khâu nối (MS) Ø34	Đóng gói cái/bịch: 10 cái							4.840		
59			Khâu nối (MS) Ø42			6.534							
60			Khâu nối (MS) Ø49			11							
61			Khâu nối (MS) Ø60			15.972							
62			Khâu nối (MS) Ø76			23.474							
63			Khâu nối (MS) Ø90			34.760							
64			Khâu nối (MS) Ø114	Đóng gói cái/bịch: 2		65.780							
65			Co 90° Ø21	Đóng gói cái/bịch: 10 cái		2.904							
66			Co 90° Ø27			3.993							
67			Co 90° Ø34			6.171							
68			Co 90° Ø42			9.559							
69			Co 90° Ø49			14.641							
70			Co 90° Ø60			22.022							
71			Co 90° Ø76	Đóng gói cái/bịch: 5 cái		35.211							
72			Co 90° Ø90			50.941							
29			Co 90° Ø114		Đóng gói cái/bịch: 2 cái		99.385						

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
30			Co 90° Ø168			Đóng gói cái/bịch: 1 cái				356.708	
31			Chữ T Ø21							3.751	
32			Chữ T Ø27							5.687	
33			Chữ T Ø34			Đóng gói cái/bịch: 10 cái				8.712	
34			Chữ T Ø42							12.826	
35			Chữ T Ø49							19.118	
36			Chữ T Ø60							31.460	
37			Chữ T Ø76			Đóng gói cái/bịch: 5				48.521	
38			Chữ T Ø90							76.351	
39			Chữ T Ø114			Đóng gói cái/bịch: 2				4.598	
40			Chữ T giảm Ø27 x 21							4.840	
41			Chữ T giảm Ø34 x 21							6.710	
42			Chữ T giảm Ø34 x 27							8.030	
43			Chữ T giảm Ø42 x 21							9.801	
44			Chữ T giảm Ø42 x 27							10.890	
45			Chữ T giảm Ø42 x 34			Đóng gói cái/bịch: 10 cái				13.068	
46			Chữ T giảm Ø49 x 21							14.157	
47			Chữ T giảm Ø49 x 27							15.609	
48			Chữ T giảm Ø49 x 34							17.545	
49			Chữ T giảm Ø49 x 42							20.812	
50			Chữ T giảm Ø60 x 21							23.111	
51			Chữ T giảm Ø60 x 27							21.296	
52			Chữ T giảm Ø60 x 34							23.958	
53			Chữ T giảm Ø60 x 42			Đóng gói cái/bịch: 10 cái				27.346	
54			Chữ T giảm Ø60 x 49							63.283	
55			Chữ T giảm Ø60 x 60							59.774	
56			Chữ T giảm Ø90 x 27							48.521	
57			Chữ T giảm Ø90 x 34							52.151	
58			Chữ T giảm Ø90 x 42							54.450	
59			Chữ T giảm Ø90 x 49							58.190	
60			Chữ T giảm Ø90 x 60							61.930	
61			Chữ Y Ø49							27.500	
62			Chữ Y Ø60			Đóng gói cái/bịch: 2 cái				52.470	
63			Chữ Y Ø90							140.800	
64			Chữ Y Ø114							267.960	
65			Chữ Y Ø220							1.717.870	
66			Chữ Y giảm Ø76 x 60							54.571	
67			Chữ Y giảm Ø140 x 90							222.277	
68			Chữ Y giảm Ø140 x 114							330.088	
69			Chữ Y giảm Ø168 x 114							465.520	
70			Chữ Y giảm Ø220 x 168							1.402.060	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
F			Công ty cổ phần nhựa Bình Minh (Giá áp dụng từ 20/3/2021 đến khi có thông báo mới)								- Đc: 240 Hậu Giang, phường 9, quận 6, TPHCM - ĐT: 028. 3969 0973
			Ống PVC-U hệ inch		TCVN 8491:2011						
1			Ø21	mét		21 x 1,6mm	Bình Minh	VN	giá Tại Kho công ty	7.810	PN (bar) 15
2			Ø21	mét		21 x3,0mm				13.200	PN (bar) 29
3			Ø27	mét		27 x 1,8mm				11.110	PN (bar) 12
4			Ø27	mét		27 x 3,0mm				17.270	PN (bar) 22
5			Ø34	mét		34 x 2,0mm				15.510	PN (bar) 12
6			Ø34	mét		34 x 3,0mm				22.000	PN (bar) 20
7			Ø42	mét		42 x 2,1mm				20.570	PN (bar) 9
8			Ø42	mét		42 x 3,0mm				28.380	PN (bar) 15
9			Ø49	mét		49 x 2,4mm				26.950	PN (bar) 9
10			Ø49	mét		49 x 3,0mm				33.000	PN (bar) 13
11			Ø60	mét		60 x 2,0mm				28.490	PN (bar) 6
12			Ø60	mét		60 x 2,8mm				39.270	PN (bar) 9
13			Ø60	mét		60 x 3,0mm				41.470	PN (bar) 10
14			Ø90	mét		90 x 1,7mm				36.300	PN (bar) 3
15			Ø90	mét		90 x 2,9mm				61.490	PN (bar) 6
16			Ø90	mét		90 x 3,0mm				62.150	PN (bar) 7
17			Ø90	mét		90 x 3,8mm				79.530	PN (bar) 9
18			Ø114	mét	114 x 3,2mm	86.680				PN (bar) 5	
19			Ø114	mét	TCVN 8491:2011	114 x 3,8mm	Bình Minh	VN	giá Tại Kho công ty	102.080	PN (bar) 6
20			Ø114	mét		114 x 4,9 mm				130.680	PN (bar) 9
21			Ø130	mét		130 x 5,0mm				149.270	PN (bar) 8
22			Ø168	mét		168 x 4,3mm				171.050	PN (bar) 5
23			Ø168	mét		168 x 7,3mm				285.670	PN (bar) 9
24			Ø220	mét		220 x 5,1mm				264.660	PN (bar) 5
25			Ø220	mét		220 x 6,6mm				340.230	PN (bar) 6
26			Ø220	mét		220 x 8,7mm				444.070	PN (bar) 9
Nhóm 13	CÁC SẢN PHẨM CÔNG, CỌC VÁN BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC										
A			Công ty Cổ phần Minh Khôi								-Địa chỉ: 195 QL1A - KP.Thanh Xuân - P.5 - TP.Tân An - Long An -SĐT: 072.3836.485 - 3820.678
			Cống rung ép								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m VH	mét	TCVN 9113:2012			VN	- Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển - Bốc dỡ trong khu vực TP Tân An, tỉnh Long An	324.200	- Đơn giá áp dụng với đơn hàng có khối lượng đủ tải xe (12 tấn hàng hóa) - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập để sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.
2			Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m H10-X60							333.400	
3			Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m H30-XB80							348.500	
4			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m	cái						96.500	
5			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m							33.000	
6			Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m VH	mét						522.900	
7			Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m H10-X60							551.300	
8			Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m H30-XB80							623.300	
9			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m	cái						166.700	
10			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m							55.000	
11			Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m VH	mét						1.399.200	
12			Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m H10-X60							1.563.300	
13			Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m H30-XB80							1.668.500	
14			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m	cái						290.100	
15			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m							110.000	
16			Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m VH	mét						2.942.600	
17			Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m H10-X60							3.509.100	
18			Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m H30-XB80							3.774.400	
19			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m	cái						437.100	
20			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m							165.000	
21			Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m VH	mét						5.323.100	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
22			Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m H10-X60		TCVN 9113:2012					5.589.800	- Đơn giá áp dụng với đơn hàng có khối lượng đủ tải xe (12 tấn hàng hóa) - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập đề sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.
23			Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m H30-XB80							6.129.900	
24			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m	cái						722.600	
25			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m							220.000	
			Cổng ly tâm								
26			Cổng ly tâm Ø200 dày 50, L=2m H30-XB80	mét						303.100	
27			Phụ kiện gối cổng - Cổng ly tâm Ø200 dày 50, L=2m	cái						96.000	
28			Phụ kiện Joint CS - Cổng ly tâm Ø200 dày 50, L=2m							22.000	
29			Cổng ly tâm Ø300 dày 50, L=4m VH	mét						343.300	
30			Cổng ly tâm Ø300 dày 50, L=4m H10-X60							349.000	
31			Cổng ly tâm Ø300 dày 50, L=4m H30-XB80							356.800	
32			Phụ kiện gối cổng - Cổng ly tâm Ø300 dày 50, L=4m	cái						112.500	
33			Phụ kiện Joint CS - Cổng ly tâm Ø300 dày 50, L=4m							33.000	
34			Cổng ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m VH	mét						1.425.700	
35			Cổng ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m H10-X60	mét						1.573.000	
36			Cổng ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m H30-XB80							1.780.200	
37			Phụ kiện gối cổng - Cổng ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m	cái						358.700	
38			Phụ kiện Joint CS - Cổng ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m							110.000	
39			Cổng ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m VH	mét						3.303.000	
40			Cổng ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m H10-X60							3.829.400	
41			Cổng ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m H30-XB80							3.925.600	
42			Phụ kiện gối cổng - Cổng ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m	cái						602.000	
43			Phụ kiện Joint CS - Cổng ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m							165.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
44			Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m VH	mét	TCVN 9113:2012			VN	- Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển - Bốc dỡ trong khu vực TP Tân An, tỉnh Long An	5.803.500	- Đơn giá áp dụng với đơn hàng có khối lượng đủ tải xe (12 tấn hàng hóa) - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập đề sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.
45			Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m H10-X60							6.421.500	
46			Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m H30-XB80							7.476.200	
47			Phụ kiện gối cống - Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m	cái						909.800	
48			Phụ kiện Joint CS - Cống ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m							220.000	
49			Cống hộp [1000 x 1000] dày 120, L=2m	mét						3.926.890	
50			Cống hộp [1200 x 1200] dày 120, L=2m							4.700.630	
51			Cống hộp [1400 x 1400] dày 140, L=1,2m							6.966.410	
52			Cống hộp [1800 x 1800] dày 180, L=1,2m							10.957.760	
53			Cống hộp [2000 x 2000] dày 200, L=1,2m							13.014.650	
54			Cống hộp [2500 x 2500] dày 250, L=1,2m							20.042.000	
55			Cống hộp [3000 x 3000] dày 300, L=1,2m							26.518.910	
56			Cống hộp đôi [1600 x 1600] dày 160, L=1,2m							15.011.370	
57			Cống hộp đôi [2500 x 2500] dày 250, L=1,2m							30.607.940	
B			Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam							ĐC: Số 06, đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu SĐT: 02543.853 125 - 098.339.0442 Mr.Hoàng: 0983 390442	
			- Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).							Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt	
1			Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vía hè	bộ	TCVN 10333-1:2014			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An	11.575.000		
2			Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vía hè						11.624.000		
3			Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. KT: 760x580x1470mm						8.889.000		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú			
			- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	mét	TCVN 10332:2014				Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An		Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt			
4		Hào kỹ thuật 02 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS), KT: B400x300x500 - Vía hè								2.323.000				
5		Hào kỹ thuật 03 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS), KT: B400x300x300x500 - Vía hè								3.032.000				
6		Hào kỹ thuật 02 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), KT: B400x300x500 - Vía hè								2.485.000				
7		Hào kỹ thuật 03 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), KT: B400x300x300x500 - Vía hè								3.474.000				
		- Cấu kiện chân kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển:												
8		Cung cấp cấu kiện Kè bê tông cốt phi kim M400, H = 2,5m, L = 2.0m	mét dài	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015						8.277.000				
9		Cung cấp cấu kiện Kè bê tông cốt phi kim M400, H = 4m, L = 1.5m	mét dài							22.498.000				
10		Cung cấp cấu kiện Kè bê tông cốt phi kim M400, L = 1.5m (cấu kiện chân vịt)	mét dài							16.125.000				
Nhóm 14 NHIÊN LIỆU														
A			Công ty Cổ phần Đầu tư xuất nhập khẩu RED								Địa chỉ công ty: số 36 Võ Văn Tần, phường 6, Quận 3, HCM Kho Hàng nhựa phuy: KCN Nhựt Chánh, Bến Lức, Long An SĐT: 028.39.302.322 - Trần Thành Nhân 0909.075687			
1			Nhựa đường xá 60/70	Kg	TCVN 7493:2005		Shell	Singapore	(Giao hàng bằng xe bồn chuyên dụng với nhiệt độ từ 120-130°C .Vận chuyển tối thiểu một chuyến là 10.000kg)	13.530	-Đơn giá tiền hàng thanh toán trước 100% trước khi giao hàng tại Thành phố Tân An, tỉnh Long An			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
2			Nhựa đường phuy 60/70	Kg	TCVN 7493:2006		Shell	Singapore	(Giao hàng bằng xe tải đến quý khách (khi xe tới chân công trình bên mua phải sắp xếp công nhân bốc dỡ phuy xuống). Vận chuyển tối thiểu 1 chuyến là 8.000kg	15.070	-Đơn giá tiền hàng thanh toán trước 100% trước khi giao hàng tại Thành phố Tân An, tỉnh Long An
B			Công ty TNHH TM -SX -DV Tín Thịnh								ĐC: số 102H Nguyễn Xuân Khoát - Phường Tân Thành-Quận Tân Phú-HCM ĐT: 028.62678195 Kho nằm ở Cảng Bourbon Bến Lức, tỉnh Long An.
1			Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7493:2005	phuy nhựa	Shell 60/70 Singapore	Singapore	Hàng được giao tại Tp. Tân An	15.450.001	
C			Công ty Xăng Dầu Long An								SĐT : 0272.838664
1			Xăng không chì RON 95-III	lít tté,kg (Fo)						19.160	Quyết định số 09/2021/PLX-TCBC ngày 27/4/2021 của Petrolimex
2			Xăng sinh học E5 RON 92-II							17.980	
3			Điêzen 0,001S-V							14.670	
4			Điêzenl 0,05S-II							14.320	
5			Dầu hỏa 2-K							13.250	
6			Mazut N°2B (3,0S) - Giá bán buôn							14.120	
7			Mazut 180cst - 0,5S (RMG)- Giá bán buôn							15.620	
Nhóm 15			CÁC VẬT TƯ THÔNG DỤNG KHÁC								
A			Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu								- Trụ sở: 247 Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, Tân Phú, Tp.HCM - Nhà máy sản xuất: NMSX vải địa kỹ thuật APT, lô F7, đường 1, KCN Hải Sơn, Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, tỉnh Long An ĐT: 028.6296 6260
1			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2						12.870	
2			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2						16.500	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
3			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2					chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An	20.570	
4			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2						22.990	
5			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2						26.730	
6			Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2						21.780	
7			Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/100 kN/m)	m2						27.500	
8			Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2						33.880	
9			Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/200 kN/m)	m2						49.610	
10			Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2						41.690	
11			Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2						73.150	
12			Màng chống thấm HDPE 0,5mm	m2						30.030	
13			Màng chống thấm HDPE 0,75mm	m2						45.980	
14			Màng chống thấm HDPE 1,0mm	m2						63.470	
15			Màng chống thấm HDPE 1,5mm	m2						99.220	
16			Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2						70.180	
17			Bấc thấm đứng APT-17	m						4.730	
18			Ô địa kỹ thuật Geocell APT GEO100	m2						121.000	
19			Ổng địa kỹ thuật Geotube APT G135	m2						121.000	
B			Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường								ĐC: Tầng 8, Tòa nhà Sofic, 10 Mai Chí Thọ, P.Thủ Thiêm, Q2, TPHCM ĐT: (028) 3930 7273
1			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực khô)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396					147.445	
2			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm)	m2						164.450	
3			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực khô)	m2						134.428	
4			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực ẩm)	m2						142.143	
5			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực tiêu ẩm)	m2						322.678	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
6			Hệ trần thạch cao chìm khu vực ban công - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm nhiều, hắt nước, cần chống nấm mốc)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396					396.054	
7			Hệ trần tiêu âm nổi - Khu vực tiêu âm	m2						306.634	
8			Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí GYPROC	m2						120.397	
9			Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí nền DURAPLEX	m2						122.491	
10			Hệ trần nổi tấm diệt khuẩn (dùng cho bệnh viện, các khu vực cần diệt khuẩn)	m2						156.109	
11			Hệ vách ngăn chống cháy 30mins' cách âm Rw 42dB	m2						248.107	
12			Hệ vách ngăn chống cháy 1h' cách âm Rw 50dB	m2						411.985	
13			Hệ vách ngăn chống cháy 2h' cách âm Rw 50dB	m2						478.139	
C			Công ty TNHH An Hoa Dương (Bảo giá ngày 15/4/2021)								- Đc: 81/9 Nguyễn Công Trung, phường 3, TP.Tân An, Long An - SĐT: 0968.187879
1			- Cửa nhôm Việt Nhật hệ 1000 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2			Việt Nhật			2.500.000	
2			- Cửa sổ lùa Việt Nhật hệ 700 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2						1.800.000	
3			- Cửa nhôm Tung Kang hệ 1000 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2		Tung Kang	2.400.000				
4			- Cửa sổ lùa Tung Kang hệ 700 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2			1.700.000				
5			- Cửa Đi sắt * cánh [] 40 x 1 li 4 + khuôn bao V5 x 5 li * Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2			2.100.000				

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
6			- Cửa sổ bật sắt * khuôn bao []40 x 1 li 4 + cánh [] 30 x 1 li 4 * Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2						1.900.000	
7			- Vách nhôm Việt Nhật hệ 1000 * Kính 5 li	m2			Việt Nhật			1.600.000	
8			- Vách nhôm Việt Nhật hệ 700 * Kính 5 li	m2						1.200.000	
9			- Vách nhôm Tung Kang hệ 1000 * Kính 5 li	m2			Tung Kang			1.500.000	
10			- Vách nhôm Tung Kang hệ 700 * Kính 5 li	m2						1.100.000	
11			- Trần prima 4,5 li + khung Vĩnh Tường	m2			Vĩnh Tường			200.000	
12			- Trần prima 6 li + khung Vĩnh Tường	m2						235.000	
			CÁC VẬT TƯ KHÁC								
			1. Đinh thường	kg						22.000	
			Đinh thép	kg						30.000	
			2. Kẽm buộc	kg						19.000	
			3. Sơn dầu Bạch Tuyết	kg						87.000	
			4. Silicon thường	chai						27.000	
			Silicon tốt							48.000	
			5. Vít 2,5 cm	bịch						56.000	
			Vít 4 cm							74.000	
			Vít 5 cm							76.000	
			Vít 6 cm							105.000	
			Vít 7,5 cm	bịch						130.000	
			Vít 10 cm							185.000	
			6. Que hàn sắt 2,5mm	hộp						62.000	
			Que hàn sắt 3,2mm							112.000	
			Que hàn Inox 2,5mm							145.000	
			7. Tắc kê nhựa số 5mm	Bịch/100						15.000	
			Tắc kê nhựa số 6mm	can						15.000	
			Tắc kê nhựa số 7mm							20.000	
			Tắc kê nhựa số 8mm							25.000	
			Tắc kê nhựa số 10mm							30.000	
			8. Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 5cm.	bịch						55.000	
			Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 6cm							95.000	
			Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 8cm							100.000	
			Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 10cm							150.000	
			9. Vôi bột quét tường	kg						18.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			10. Đinh công nghiệp: F15	hộp						23.000	
			Đinh công nghiệp: F20							27.000	
			Đinh công nghiệp: F25							31.000	
			Đinh công nghiệp: F30							39.000	
			Đinh công nghiệp: F40							49.000	
			Đinh công nghiệp: F50							62.000	
			11. Giấy nhám	tờ						1.000	
			12. Lưỡi cắt sắt	hộp						45.000	
			13. Lưỡi cắt gạch	hộp							
			Loại 1							120.000	
			Loại 2							80.000	
			Loại 3							50.000	
			14. Thước đo:								
			- Loại 5m	cái						18.000	
			- Loại 10m							55.000	
			15. Xăng rửa	lít						22.000	
			16. Xăng mạch công nghiệp	lít						33.000	
			17. Keo AB dán gỗ	hộp						110.000	
			Keo AB dán gạch							65.000	
			18. Đinh rút bắn cửa (Rive)								
			- Loại 3cm	bịch						65.000	
			- Loại 4cm							90.000	
			- Loại 5cm							68.000	

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Để các công trình, hạng mục công trình sau khi đưa vào sử dụng đạt yêu cầu về chất lượng (về kỹ thuật, mỹ thuật) thì chất lượng vật liệu sử dụng giữ vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Sở Xây dựng khuyến cáo các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng vật liệu xây dựng cần lưu ý:

1. Đối với sản phẩm xi măng

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng xi măng cần lưu ý thông tin công bố hợp quy, hợp chuẩn, tiêu chuẩn sản xuất, nhãn mác hàng hóa, liều lượng và tỉ lệ pha trộn cốt liệu (cát, đá, xi măng), hạn sử dụng trên bao bì, cách thức bảo quản xi măng, bảo dưỡng bê tông để chất lượng vữa, chất lượng bê tông đạt yêu cầu về cường độ.

2. Đối với sản phẩm dây điện và thiết bị điện, sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn... và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

3. Đối với sản phẩm sơn nước, gạch xây, gạch ốp lát và một số sản phẩm khác

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn, thông báo tiếp nhận hợp quy, định mức sử dụng, hạn sử dụng sản phẩm (đối với sản phẩm sơn nước, xi măng) và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

Ghi chú:

- Giá công bố trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác).
- Giá công bố trên là giá để tham khảo trong quá trình lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán công trình.

Nơi nhận:

- Các đơn vị đăng ký Công bố giá;
- Sở Tài chính;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, TL(PV)

Mọi thắc mắc xin liên hệ Phòng
QLXD SĐT: 0272.3826243

Giá VLXD Long An tháng 04/2021

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đặng Thị Thúy Hà